

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-33 |

15/04/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đình Vinh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Phó Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Phúc | Ủy viên |
| Ông Phùng Anh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Hường | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

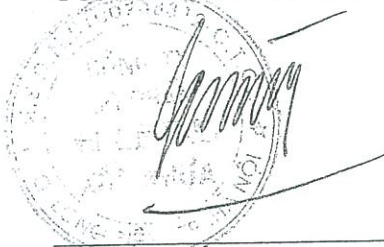
*đính kèm Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Số: 40 -16/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/01/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

Lê Thị Hương Lan

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2013-034-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 99.028.389.090 | 100.559.299.414 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.127.854.019 | 2.457.780.575 |
| 1 Tiền | 111 | V.01 | 3.127.854.019 | 2.457.780.575 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 58.781.561.835 | 73.177.688.417 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 67.267.685.462 | 78.242.615.407 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 573.084.300 | 871.225.000 |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 3.617.359.564 | 3.411.093.805 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (12.676.567.491) | (9.347.245.795) |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 33.384.089.926 | 22.613.362.144 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 33.384.089.926 | 22.613.362.144 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.734.883.310 | 2.310.468.278 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 1.841.840.532 | 1.635.700.236 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.857.497.588 | 622.576.767 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.14 | 35.545.190 | 52.191.275 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 52.638.992.291 | 49.941.923.774 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 50.129.094.020 | 47.877.825.839 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 50.129.094.020 | 47.877.825.839 |
| - Nguyên giá | 222 | | 173.968.816.335 | 158.312.566.178 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (123.839.722.315) | (110.434.740.339) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 351.001.322 | 351.001.322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (351.001.322) | (351.001.322) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | - | 7.400.000 |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 7.400.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.509.898.271 | 2.056.697.935 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 2.509.898.271 | 2.056.697.935 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 151.667.381.381 | 150.501.223.188 |

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 51.295.777.223 | 58.956.724.973 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 50.560.515.661 | 58.956.724.973 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 22.029.511.699 | 36.783.111.392 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 115.392.900 | 67.744.300 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 1.954.971.819 | 1.155.205.390 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 6.332.803.303 | 5.281.738.710 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 112.500.000 | 112.500.000 |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 1.147.969.694 | 166.823.665 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 18.030.713.068 | 14.723.684.380 |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 836.653.178 | 665.917.136 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 735.261.562 | - |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 735.261.562 | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 100.371.604.158 | 91.544.498.215 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 100.371.604.158 | 91.544.498.215 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.020.118.000 | 8.020.118.000 |
| 4 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 735.289.565 | 735.289.565 |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.165.079.267 | 18.218.767.489 |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.451.117.326 | 14.570.323.161 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 392.414.429 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.058.702.897 | 14.570.323.161 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400) | 440 | | 151.667.381.381 | 150.501.223.188 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

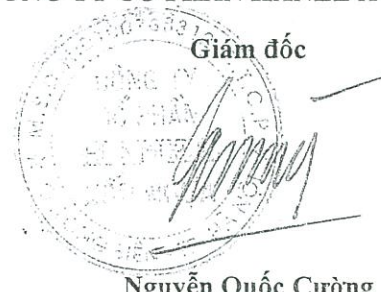
Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 345.132.562.060 | 346.066.216.494 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 345.132.562.060 | 346.066.216.494 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 293.509.429.738 | 300.122.994.793 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 51.623.132.322 | 45.943.221.701 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.159.108.553 | 970.648.330 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.481.766.875 | 2.145.068.965 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.239.442.906 | 1.593.093.011 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 13.121.648.500 | 10.686.614.714 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 16.726.863.080 | 16.476.404.030 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 20.451.962.420 | 17.605.782.322 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 4.108.251.039 | 1.127.410.577 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.6 | 103.976.324 | 16.731.955 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4.004.274.715 | 1.110.678.622 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 24.456.237.135 | 18.716.460.944 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 5.397.534.238 | 4.100.491.395 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 19.058.702.897 | 14.615.969.549 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 3.430,57 | 2.923,19 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 24.456.237.135 | 18.716.460.944 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 13.972.501.981 | 15.664.772.250 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.329.321.696 | 3.881.345.696 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 52.278.530 | (112.224.333) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.077.208) | (228.843.252) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.239.442.906 | 1.593.093.011 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 43.040.705.040 | 39.514.604.316 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 10.010.970.253 | (28.735.008.538) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (10.770.727.782) | 1.239.041.822 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (13.700.981.797) | 23.387.732.211 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (659.340.632) | (1.074.794.542) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.239.442.906) | (1.593.093.011) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.645.439.715) | (4.669.577.645) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 455.914.660 | 298.335.760 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (743.842.016) | (2.303.260.272) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 21.747.815.105 | 26.063.980.101 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (16.188.749.162) | (3.593.216.736) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.077.208 | 228.843.252 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.179.671.954) | (3.364.373.484) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 268.928.289.806 | 229.638.837.372 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (265.326.784.657) | (253.659.896.018) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.500.000.000) | (8.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.898.494.851) | (32.521.058.646) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 669.648.300 | (9.821.452.029) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.457.780.575 | 12.278.389.198 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | 425.144 | 843.406 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.01 | 3.127.854.019 | 2.457.780.575 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Liên tục chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 25 |
| - Máy móc thiết bị | 3 - 18 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chấm công tự động.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|------------------------------|---------------------------------------|
| - Phần mềm chấm công | 03 |
| - Chi phí tập huấn Iso 14000 | 03 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa vật tư, chi phí sửa chữa máy nén khí, chi phí thiết bị văn phòng ... và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích chi phí lãi vay được tính toán dựa trên hợp đồng vay và lãi suất vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền hoàn thuế nhập khẩu, thanh lý tài sản cố định, phế liệu, bán hồ sơ thầu và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 3.127.854.019 | 2.457.780.575 |
| <i>Tiền mặt tại quỹ</i> | <i>128.590.130</i> | <i>72.492.405</i> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>2.999.263.889</i> | <i>2.385.288.170</i> |
| Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương | 817.783.107 | 2.102.568.249 |
| VND | 328.500.623 | 2.084.341.158 |
| USD | 489.282.484 | 18.227.091 |
| Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND) | 6.717.751 | 6.768.237 |
| Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội | 23.090.269 | 23.224.900 |
| VND | 20.010.802 | 20.059.989 |
| USD | 3.079.467 | 3.164.911 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 2.151.672.762 | 252.726.784 |
| VND | 2.131.859.514 | 250.238.868 |
| USD | 19.813.248 | 2.487.916 |
| Cộng | 3.127.854.019 | 2.457.780.575 |

2. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 67.267.685.462 | 12.676.567.491 | 78.242.615.407 | 9.347.245.795 |
| Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt | 2.351.271.385 | - | 3.653.493.561 | - |
| Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam | 1.938.234.819 | - | 1.318.641.791 | - |
| Công ty TNHH Quang Trung | 16.646.608.478 | 11.652.625.935 | 16.646.608.478 | 8.323.304.239 |
| CN Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên | 1.548.499.422 | - | 29.586.189 | - |
| Công ty CP Tài nguyên Đông Dương | - | - | 14.839.971.500 | - |
| Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam | 378.573.901 | - | 369.731.182 | - |
| Công ty TNHH Đèn hình | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|--|----------------|---|----------------|---|
| Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam | - | - | 1.271.487.197 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Quốc Đạt | - | - | 1.846.642.400 | - |
| Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam | 7.301.349.001 | - | 6.028.505.663 | - |
| Công ty TNHH Canon Việt Nam | 12.152.609.450 | - | 10.758.880.920 | - |
| Công ty CP Điện cơ Thống Nhất | 460.184.604 | - | 213.183.960 | - |
| Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam | 7.540.195.952 | - | 6.662.196.785 | - |
| Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng | 1.600.464.261 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất lắp ráp công nghệ cao Kangaroo | 1.204.943.369 | - | - | - |
| Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam | 5.393.066.058 | - | 8.646.446.013 | - |
| Công ty TNHH Trang thiết bị vật tư Minh Thành | 3.877.671.094 | - | 638.768.064 | - |
| Công ty TNHH TOTO Việt Nam | 1.107.382.076 | - | 775.598.264 | - |
| Công ty TNHH ANAM Electronics Việt Nam | 283.149.346 | - | 168.054.283 | - |
| Các đối tượng khác | 2.459.540.690 | - | 3.350.877.601 | - |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 573.084.300 | 871.225.000 |
| Công ty Luật TNHH Bảo Ngọc | 35.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị và Giải pháp Năng Lượng | 16.126.000 | - |
| Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Tuổi Trẻ | 24.600.000 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Omega | 304.676.800 | - |
| Viện năng suất Việt Nam | 27.500.000 | - |
| CN Doanh Nghiệp TNSX và KDTM Thành Phong tại Thái Bình | 108.157.500 | - |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam | 33.000.000 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại Việt Nam | - | 786.225.000 |
| Công ty TNHH XNK Thương mại & Vận tải Quốc Tuấn | - | 85.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.454.919.461 | - | 3.411.093.805 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 3.226.859.461 | - | 3.208.119.805 | - |
| Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng | 3.226.859.461 | - | 3.208.119.805 | - |
| <i>Tạm ứng</i> | 228.060.000 | - | 202.974.000 | - |
| Nguyễn Đình Khôi | 10.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Anh Tuấn | 28.000.000 | - | 14.000.000 | - |
| Bùi Văn Lễ | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Nguyễn Tiến Dũng (B) | 10.500.000 | - | - | - |
| Nguyễn Văn Trường | 10.000.000 | - | - | - |
| Trịnh Ngọc Toàn | 17.000.000 | - | 49.000.000 | - |
| Đặng Hoàng Hải | 12.000.000 | - | 21.000.000 | - |
| Biện Hồng Nhung 141 | 33.560.000 | - | 11.174.000 | - |
| Nguyễn Duy Hải | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Nguyễn Kim Thịnh | 30.000.000 | - | 47.000.000 | - |
| Hồ Văn Mạnh | 24.000.000 | - | 3.800.000 | - |
| Nguyễn Trọng Tấn | 15.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Thế Hạnh | 15.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 3.000.000 | - | 37.000.000 | - |
| <i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i> | 162.440.103 | - | - | - |
| Cộng | 3.617.359.564 | - | 3.411.093.805 | - |

5. Nợ xấu

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng | | | | |
| Công ty TNHH Đền hình Orion | 1.023.941.556 | - | 1.023.941.556 | - |
| Công ty TNHH Quang Trung | 16.646.608.478 | 4.993.982.543 | 16.646.608.478 | 8.323.304.239 |
| Cộng | 17.670.550.034 | 4.993.982.543 | 17.670.550.034 | 8.323.304.239 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2015 VND | | 01/01/2015 VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu vật liệu | 10.735.947.678 | - | 11.602.669.347 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.492.800 | - | 942.469.710 | - |
| Thành phẩm | 11.194.799.999 | - | 9.880.423.087 | - |
| Hàng hóa | 11.438.849.449 | - | 187.800.000 | - |
| Cộng | 33.384.089.926 | - | 22.613.362.144 | - |

7. Tài sản dở dang

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| Chi phí đầu tư tay gấp cho máy ép nhựa | - | 7.400.000 |
| Cộng | - | 7.400.000 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm chăm công | Chi phí tập huấn Iso 14000 | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2015 | 42.014.982 | 308.986.340 | 351.001.322 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 42.014.982 | 308.986.340 | 351.001.322 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2015 | 42.014.982 | 308.986.340 | 351.001.322 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 42.014.982 | 308.986.340 | 351.001.322 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | - | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
 Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Án thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------|------------------------|------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2015 | 20.857.143.313 | 133.629.257.021 | 3.826.165.844 | 158.312.566.178 |
| Mua trong kỳ | - | - | 1.280.605.454 | 1.280.605.454 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 50.724.500 | 14.892.440.208 | - | 14.943.164.708 |
| Tăng do điều chuyển nội bộ | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (567.520.005) | - | (567.520.005) |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 20.907.867.813 | 147.954.177.224 | 5.106.771.298 | 173.968.816.335 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2015 | 13.794.199.142 | 93.425.423.174 | 3.215.118.023 | 110.434.740.339 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.315.035.026 | 11.227.166.565 | 430.300.390 | 13.972.501.981 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (567.520.005) | - | (567.520.005) |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 16.109.234.168 | 104.085.069.734 | 3.645.418.413 | 123.839.722.315 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 7.062.944.171 | 40.203.833.847 | 611.047.821 | 47.877.825.839 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 4.798.633.645 | 43.869.107.490 | 1.461.352.885 | 50.129.094.020 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.310.972.156 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.471.841.353 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.841.840.532 | 1.635.700.236 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.841.840.532 | 1.635.700.236 |
| b) Dài hạn | 2.509.898.271 | 2.056.697.935 |
| Chi phí vật tư sửa chữa | 535.628.058 | 400.571.424 |
| Chi phí sửa chữa máy nén khí | 80.549.834 | 11.489.899 |
| Chi phí di chuyển trạm biến áp 630KV | - | 88.682.918 |
| Chi phí thiết bị văn phòng | 94.496.998 | 76.685.118 |
| Chi phí bảo dưỡng nồi hơi | 11.250.000 | 49.130.918 |
| Chi phí chế tạo bộ gia nhiệt cho Máy ép nhựa | 5.416.664 | 60.075.000 |
| Thiết bị phòng cháy chữa cháy | 58.998.032 | 176.994.092 |
| Chi phí làm phim tài liệu Công ty | 72.023.810 | 150.595.238 |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí khác | 1.651.534.875 | 1.042.473.328 |
| Cộng | 4.351.738.803 | 3.692.398.171 |

11. Phải trả người bán

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Nhựa Tiên Đạt | 929.218.896 | 929.218.896 | 803.881.223 | 803.881.223 |
| Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh | 2.239.680.630 | 2.239.680.630 | - | - |
| Công ty TNHH CNTUS AEGIS VINA | 430.683.000 | 430.683.000 | 861.366.000 | 861.366.000 |
| Công ty TNHH Tân Huy Thịnh | 200.287.164 | 200.287.164 | - | - |
| Công ty TNHH Nhựa cao su Tieceing Việt Nam | 2.484.721.950 | 2.484.721.950 | 2.409.632.500 | 2.409.632.500 |
| Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Thành Phát | 324.254.225 | 324.254.225 | 472.806.278 | 472.806.278 |
| Công ty TNHH Bao bì Ngọc Thúy | 46.050.400 | 46.050.400 | 10.428.000 | 10.428.000 |
| Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát | - | - | 4.119.990.325 | 4.119.990.325 |
| Công ty CP JEHIL VINA | 397.814.780 | 397.814.780 | 258.692.940 | 258.692.940 |
| Công ty CP Công nghiệp Hà Nội | 268.108.980 | 268.108.980 | 190.411.345 | 190.411.345 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cơ khí và Môi trường Nam An | - | - | 359.571.300 | 359.571.300 |
| Xí nghiệp Thành Đồng | 613.228.000 | 613.228.000 | 592.295.000 | 592.295.000 |
| Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam | 831.586.500 | 831.586.500 | 378.193.000 | 378.193.000 |
| Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam | 109.595.112 | 109.595.112 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Quốc Đạt | 2.617.000.000 | 2.617.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Nhựa Đức Anh | 437.560.860 | 437.560.860 | - | - |
| Công ty TNHH Phát triển cơ điện - tin CDT | 363.314.805 | 363.314.805 | 506.960.158 | 506.960.158 |
| Công ty TNHH SIK Việt Nam | 240.992.000 | 240.992.000 | 531.526.000 | 531.526.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Khánh Thuận | 369.972.770 | 369.972.770 | 340.825.573 | 340.825.573 |
| Công ty CP Cuộc sống xanh | 160.195.200 | 160.195.200 | 153.959.300 | 153.959.300 |
| Công ty CP Nồi hơi Việt Nam | 376.727.273 | 376.727.273 | - | - |
| Công ty TNHH Marubeni Chemical Asia Pacific PTE | - | - | 13.615.639.200 | 13.615.639.200 |
| Công ty TNHH Pan Chemical | 1.901.523.988 | 1.901.523.988 | 2.687.530.140 | 2.687.530.140 |
| Công ty TNHH Ming Dih Industry | 3.209.696.000 | 3.209.696.000 | 6.526.886.400 | 6.526.886.400 |
| Các đối tượng khác | 3.095.599.166 | 3.095.599.166 | 1.910.816.710 | 1.910.816.710 |
| Cộng | 22.029.511.699 | 22.029.511.699 | 36.783.111.392 | 36.783.111.392 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 115.392.900 | 67.744.300 |
| Công ty TNHH Fujkin VN | 27.426.300 | 27.426.300 |
| Công ty IWATANI CORPORATION (THAI LAN) | 87.966.600 | - |
| Công ty TNHH Seojin System Vina | - | 40.318.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2015 | | Trong năm | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 18.030.713.068 | 18.030.713.068 | 264.149.211.843 | 260.842.183.155 | 14.723.684.380 | 14.723.684.380 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương | 8.968.028.855 | 8.968.028.855 | 234.996.052.790 | 240.751.708.315 | 14.723.684.380 | 14.723.684.380 |
| VND (1) | 8.968.028.855 | 8.968.028.855 | 106.149.599.612 | 110.967.286.743 | 13.785.715.986 | 13.785.715.986 |
| USD (2) | - | - | 128.846.453.178 | 129.784.421.572 | 937.968.394 | 937.968.394 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3) | 9.062.684.213 | 9.062.684.213 | 29.153.159.053 | 20.090.474.840 | - | - |
| VND | 8.210.875.073 | 8.210.875.073 | 26.533.711.455 | 18.322.836.382 | - | - |
| USD | 851.809.140 | 851.809.140 | 2.619.447.598 | 1.767.638.458 | - | - |
| Vay dài hạn | 735.261.562 | 735.261.562 | 5.432.839.322 | 4.697.577.760 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương | 735.261.562 | 735.261.562 | 5.432.839.322 | 4.697.577.760 | - | - |
| USD (4) | 735.261.562 | 735.261.562 | 5.432.839.322 | 4.697.577.760 | - | - |
| Cộng | 18.765.974.630 | 18.765.974.630 | 269.582.051.165 | 265.539.760.915 | 14.723.684.380 | 14.723.684.380 |

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/15/HM/VND/VCB.CD ngày 30/06/2015 và Phụ lục 01 ngày 07/1/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 20.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2016; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015.

(2) Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/15/HM/USD/VCB.CD ngày 30/06/2015 và Phụ lục 01 ngày 07/1/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 2.000.000 USD; Tổng dư nợ Ngân hàng và các cam kết nghĩa vụ tài chính khác tối đa theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 43.000.000.000 đồng Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/07/2016. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015.

(3) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0303/2015/HĐTDHM ngày 6/3/2015 với tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời gian rút vốn tối đa là 5 tháng, lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng từ nhựa.

(4) Vay theo hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư phát triển số 01/15/TH/VCB.CD-HN ngày 04/08/2015; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 263.630 USD; Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy xốp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | | | | 31/12/2015 |
| Thuế GTGT đầu ra | | | | - |
| Thuế GTGT hàng NK | (35.545.190) | 7.957.955.661 | 7.957.955.661 | (35.545.190) |
| Thuế xuất nhập khẩu | 40.146.079 | 5.668.920.595 | 5.621.248.689 | 87.817.985 |
| Thuế Thu nhập DN | 1.115.059.311 | 5.397.534.238 | 4.645.439.715 | 1.867.153.834 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | (16.646.085) | 319.776.589 | 303.130.504 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 18.739.656 | 18.739.656 | - |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 52.191.275 | | | 35.545.190 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.155.205.390 | | | 1.954.971.819 |

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 112.500.000 | 112.500.000 |
| Cộng | 112.500.000 | 112.500.000 |

16. Phải trả khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Kinh phí công đoàn | 124.525.995 | 20.020.155 |
| Bảo hiểm xã hội | 749.376.502 | - |
| Bảo hiểm y tế | 109.686.080 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 48.527.117 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 3.154.000 | 146.803.510 |
| <i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dư có TK 138)</i> | - | 143.649.510 |
| <i>Phải trả khác</i> | 3.154.000 | 3.154.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 112.700.000 | - |
| <i>Công ty Kurtz Far East</i> | 112.700.000 | - |
| Cộng | 1.147.969.694 | 166.823.665 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
 Điện thoại: (84-4) 38 753 213 Fax: (84-4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Vốn chủ sở hữu**7.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|---|------------------|
| Số dư ngày 01/01/2014 | 50.000.000.000 | 8.020.118.000 | 735.289.565 | 16.709.079.471 | 75.464.487.036 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 14.615.969.549 | 14.615.969.549 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (6.416.580.687) | (6.416.580.687) |
| Giảm khác | - | - | - | (10.338.145.172) | (10.338.145.172) |
| Số dư ngày 31/12/2014 | 50.000.000.000 | 8.020.118.000 | 735.289.565 | 14.570.323.161 | 73.325.730.726 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 19.058.702.897 | 19.058.702.897 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (5.407.908.732) | (5.407.908.732) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (8.500.000.000) | (8.500.000.000) |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (270.000.000) | (270.000.000) |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 50.000.000.000 | 8.020.118.000 | 735.289.565 | 19.451.117.326 | 78.206.524.891 |

Đơn vị tính: VND

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao và thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Điện tử Hà Nội | 28.142.320.000 | 28.142.320.000 |
| Trịnh Quang | 297.100.000 | 297.100.000 |
| Lê Minh Chiêu | 84.100.000 | 84.100.000 |
| Vũ Huy Nam | 100.900.000 | 100.900.000 |
| Trần Ngọc Hằng | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Phan Văn Quân | 206.400.000 | 206.400.000 |
| Các cổ đông khác | 21.037.180.000 | 21.037.180.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |

17.4 Cổ phiếu

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|-----------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2015 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2015 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.218.767.489 | 3.946.311.778 | - | 22.165.079.267 |
| Tổng cộng | 18.218.767.489 | 3.946.311.778 | - | 22.165.079.267 |

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 31.541.574.600 | 44.165.042.335 |
| Doanh thu bán thành phẩm nhựa | 157.473.050.058 | 177.712.274.567 |
| Doanh thu bán thành phẩm xốp | 150.265.626.086 | 119.718.929.751 |
| Doanh thu bán màng hút | 5.852.311.316 | 4.469.969.841 |
| Cộng | 345.132.562.060 | 346.066.216.494 |

2. Giá vốn bán hàng

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa | 30.226.875.416 | 43.032.227.452 |
| Giá vốn thành phẩm nhựa | 143.184.909.973 | 154.962.180.517 |
| Giá vốn thành phẩm xốp | 115.913.555.127 | 99.247.757.330 |
| Giá vốn bán màng hút | 4.184.089.222 | 2.880.829.494 |
| Cộng | 293.509.429.738 | 300.122.994.793 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ | 9.077.208 | 228.843.252 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.150.031.345 | 629.580.745 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | - | 112.224.333 |
| Cộng | 1.159.108.553 | 970.648.330 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.239.442.906 | 1.593.093.011 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.190.045.439 | 551.975.954 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 52.278.530 | - |
| Cộng | 2.481.766.875 | 2.145.068.965 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư | 193.865.410 | 69.108.170 |
| Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu | 3.673.897.102 | 934.386.970 |
| Thu thanh lý TSCĐ, phế liệu | 198.670.527 | 118.192.000 |
| Thu tiền bán hồ sơ thầu | 1.500.000 | 1.000.000 |
| Thu nhập khác | 40.318.000 | 4.723.437 |
| Cộng | 4.108.251.039 | 1.127.410.577 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế | 1.460.189 | 16.731.955 |
| Truy hoàn tiền hoàn thuế GTGT | 52.232.590 | - |
| Phạt vi phạm hành chính thuế | 15.713.909 | - |
| Chi phí khác | 34.569.636 | - |
| Cộng | 103.976.324 | 16.731.955 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 16.726.863.080 | 16.476.404.030 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.185.806.785 | 6.866.131.095 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 389.542.663 | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 226.012.665 | 328.800.546 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 715.163.627 | 777.008.469 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 3.329.321.696 | 3.881.345.696 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.196.551.747 | 2.092.761.886 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.681.463.897 | 2.527.356.338 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 13.121.648.500 | 10.686.614.714 |
| Chi phí nhân viên | 946.496.452 | 739.205.240 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.968.768.411 | 9.607.919.752 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 198.827.305.030 | 198.735.367.486 |
| Chi phí nhân công | 40.157.611.726 | 37.037.283.160 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.972.501.981 | 15.664.772.250 |
| Chi phí dự phòng | 3.329.321.696 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.950.855.854 | 24.978.516.469 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.254.338.415 | 8.501.993.445 |
| Cộng | 293.491.934.702 | 284.917.932.810 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 350.399.921.652 | 348.069.679.751 |
| Tổng chi phí phát sinh trong năm | 325.943.684.517 | 329.447.814.457 |
| Chi phí không được trừ | 78.009.403 | 16.731.955 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 325.865.675.114 | 329.431.082.502 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.534.246.538 | 18.638.597.249 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.397.534.238 | 4.100.491.395 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.058.702.897 | 14.615.969.549 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.905.870.290) | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (1.905.870.290) | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 17.152.832.607 | 14.615.969.549 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.430,57 | 2.923,19 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**11. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***Số tiền đi vay thực thu trong năm*

- Tiền tín từ đi vay theo kế ước thông thường: 268.928.289.806 đồng.

Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 265.326.784.657 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:*

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel | Công ty mẹ |
| Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Dehaco | Cùng tập đoàn |

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|---------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| a) Mua hàng | | 3.331.843.849 | 1.680.272.549 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel | Công ty mẹ | 1.752.163.849 | 1.563.092.549 |
| Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel | Cùng tập đoàn | 103.680.000 | 117.180.000 |
| Công ty TNHH Dehaco | Cùng tập đoàn | 1.476.000.000 | - |

2.2. Số dư các bên liên quan

| | | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng | | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel | Cùng tập đoàn | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |
| b) Phải trả người bán | | 249.848.000 | 74.842.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel | Công ty mẹ | 91.448.000 | 74.842.000 |
| Công ty TNHH Dehaco | Cùng tập đoàn | 158.400.000 | - |

c) Thu nhập Ban Giám đốc

| | | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------|--|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập Ban Giám đốc | | 694.953.954 | 680.623.909 |
| Cộng | | 694.953.954 | 680.623.909 |

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.127.854.019 | 2.457.780.575 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 58.208.477.535 | 72.306.463.417 |
| Tổng cộng | 61.336.331.554 | 74.764.243.992 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 18.765.974.630 | 14.723.684.380 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.177.481.393 | 36.949.935.057 |
| Chi phí phải trả | 112.500.000 | 112.500.000 |
| Tổng cộng | 42.055.956.023 | 51.786.119.437 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2015 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gộp ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.177.481.393 | - | 23.177.481.393 |
| Chi phí phải trả | 112.500.000 | - | 112.500.000 |
| Các khoản vay | 18.030.713.068 | 735.261.562 | 18.765.974.630 |
| 01/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 36.949.935.057 | - | 36.949.935.057 |
| Chi phí phải trả | 112.500.000 | - | 112.500.000 |
| Các khoản vay | 14.723.684.380 | - | 14.723.684.380 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.127.854.019 | - | 3.127.854.019 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 58.208.477.535 | - | 58.208.477.535 |
| 01/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.457.780.575 | - | 2.457.780.575 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 72.306.463.417 | - | 72.306.463.417 |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Hanel xốp nhựa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại VND |
| Các khoản phải thu khác | 3.208.119.805 | (3.208.119.805) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | 3.411.093.805 | 3.411.093.805 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 202.974.000 | (202.974.000) | - |
| Vay và nợ ngắn hạn | 14.723.684.380 | (14.723.684.380) | - |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | 14.723.684.380 | 14.723.684.380 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 166.823.665 | (166.823.665) | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | 166.823.665 | 166.823.665 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50.000.000.000 | (50.000.000.000) | - |
| Vốn góp của chủ sở hữu | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

Người lập biểu

Lại Lan Vân

Lại Lan Vân

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Phạm Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường

Nguyễn Quốc Cường

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 09.9.0.6 Quyền số 00173



PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Trì Đức